TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG VÀ BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 01 /UQ-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2014

GIẤY UỶ QUYỀN

1. **Người ủy quyền**
   Ông: **Vũ Văn Huy**
   Chức vụ: Kế Toán Trưởng
   Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
   Địa chỉ: Tầng 6, Petroland Tower, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM.
   CMND số: 013401787, ngày cấp: 24/03/2011, Nơi cấp: Công an Hà Nội

2. **Người được ủy quyền**
   Ông: **Đàm Quang Hưng**
   Chức vụ: Phó Phòng Tài chính Kế toán
   Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
   Địa chỉ: Tầng 6, Petroland Tower, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM.
   CMND số: 273109108, ngày cấp: 15/01/2007, Nơi cấp: Công an BR-VT.

3. **Nội dung uỷ quyền:** Ủy quyền cho Ông Đàm Quang Hưng - Phó Phòng Tài chính Kế toán, thay mặt Kế Toán Trưởng:
   - Ký duyệt báo cáo tài chính quý 2/2014

4. **Trách nhiệm của Ông Đàm Quang Hưng:** chịu trách nhiệm về các nội dung công việc thuộc phạm vi ủy quyền trước pháp luật, trước Kế Toán Trưởng và Giám đốc Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí.

5. **Hiệu lực của ủy quyền:** Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 09/07/2014 đến hết ngày 15/07/2014.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN **PHÓ PHÒNG**	**NGƯỜI ỦY QUYỀN** **KẾ TOÁN TRƯỞNG**
Đàm Quang Hưng	**Vũ Văn Huy**

Nơi nhận:
- HĐQT (b/c);
- Ban GĐ;TBKS;
- Các Phòng, CNXN, Ban, Đội;
- Lưu VT

Biểu số 07
MẪU SỐ B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC & TT 244/2009-BTC 31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

PHẦN : TÀI SẢN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 1/1/2014
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		**346.980.814.447**	**552.140.746.415**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.048.638.840	37.143.857.414
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111	V.01	2.048.638.840	37.143.857.414
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**236.689.116.696**	**311.889.226.963**
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		49.590.382.334	258.508.430.071
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		35.580.600.275	38.334.225.852
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		136.148.286.776	
5 . Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	V.03	18.334.138.741	18.010.862.470
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.964.291.430)	(2.964.291.430)
IV. Hàng tồn kho	140		**100.110.505.891**	**196.996.141.430**
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	V.04	220.209.573.861	234.428.765.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(120.099.067.970)	(37.432.624.034)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		**8.132.553.020**	**6.111.520.608**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151		25.072.398	95.006.252
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		69.098.473	151.064.816
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158		8.038.382.149	5.865.449.540
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		**91.562.970.719**	**95.527.810.083**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
3. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		**81.515.741.167**	**85.662.049.398**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.043.027.029	60.918.880.883

- Nguyên giá (TK 211)	222		103.633.541.540	103.633.541.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(46.590.514.511)	(42.714.660.657)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	19.523.321.546	21.786.729.962
- Nguyên giá (TK 212	225		31.821.543.965	31.821.543.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		(12.298.222.419)	(10.034.814.003)
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá (TK 213)	228		189.062.000	189.062.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(189.062.000)	(189.062.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	4.949.392.592	2.956.438.553
III . Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.047.229.552**	**9.865.760.685**
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	5.798.659.327	5.133.223.523
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.248.570.225	4.732.537.162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**438.543.785.166**	**647.668.556.498**

PHẦN : NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 1/1/2014
1	2	3		4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**382.805.473.208**	**468.738.182.880**
I. Nộ ngắn hạn	**310**		**373.322.076.594**	**459.254.786.266**
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	V.15	63.000.349.262	104.825.729.888
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		101.425.681.752	117.217.511.332
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		104.049.454.192	152.023.508.921
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	18.330.751.223	9.603.910.529
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		12.056.136.037	8.375.869.592
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	45.078.300.470	44.502.996.595
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác (TK 138;338;344;451:	319	V.18	28.648.053.920	20.998.350.378
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		733.349.738	1.706.909.031
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.483.396.614**	**9.483.396.614**
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-

[illegible]	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341;342)	334	V.20	9.483.396.614	9.483.396.614
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**55.738.311.958**	**178.930.373.618**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**55.738.311.958**	**178.930.373.618**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411)	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(960.276.200)	(960.276.200)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	-
7. Qũy đầu tư phát triển (TK 414)	417		7.083.214.059	7.083.214.059
8. Qũy dự phòng tài chính (TK 415)	418		7.901.379.992	7.901.379.992
9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		(158.286.005.893)	(35.093.944.233)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các qũy khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**438.543.785.166**	**647.668.556.498**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
1.Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		4.863,68	4.867,94
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Đông	Đàm Quang Hưng	Nguyễn Hữu Đức

M.S.D.N: 3500836615 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ - QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN XL ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (2014)		Năm trước (2013)	
			Quý II	Luỹ kế đến 30/06/2014	Quý II	Luỹ kế đến 30/06/2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	49.508.650.688	92.016.573.537	77.014.236.403	182.351.957.567
2. Các khoản giảm trừ	2			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		49.508.650.688	92.016.573.537	77.014.236.403	182.351.957.567
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	146.368.547.759	197.257.420.227	65.952.593.349	163.225.185.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(96.859.897.071)	(105.240.846.690)	11.061.643.054	19.126.771.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	(62.091.495)	(18.327.903)	24.249.889	77.601.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	3.830.792.306	7.729.719.935	6.475.551.271	11.232.728.892
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3.830.792.306	7.729.719.935	6.462.295.099	11.219.472.720
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24		-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	4.223.086.139	7.354.788.990	4.299.434.579	7.101.946.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(104.975.867.011)	(120.343.683.518)	310.907.093	869.698.599
11. Thu nhập khác	31	VI.26	151.132.257	397.937.349	67.846.947	1.077.973.313
12. Chi phí khác	32	VI.27	3.053.909.748	3.246.315.491	459.884.208	1.360.133.412
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.902.777.491)	(2.848.378.142)	(392.037.261)	(282.160.099)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		(107.878.644.502)	(123.192.061.660)	(81.130.168)	587.538.500
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27		-	139.293.162	338.877.579
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.27		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		(107.878.644.502)	(123.192.061.660)	(220.423.330)	248.660.921
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		V.18		-		-
17.2. LN sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ				-		-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-		-

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký,họ tên,đóng dấu)*
Nguyễn Văn Đông	Đàm Quang Hưng	Nguyễn Hữu Đức

M.S.D.N: 3500833615 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG TY CỔ PHẦN XL ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118.394.795.274	339.013.712.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(75.795.196.309)	(212.624.190.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.373.262.293)	(45.521.346.044)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.729.719.935)	(22.332.104.393)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(585.255.646)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.409.794.671	15.820.264.243
7. Chi phí khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(39.214.090.700)	(11.596.288.582)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**6.692.320.708**	**62.174.791.563**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22		(32.289.432)	-
3. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.402.776	218.693.061
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		**46.113.344**	**218.693.061**
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		15.806.655.994	117.602.423.968
4. Tiền chi trả gốc vay	34		(55.410.316.873)	(145.260.204.972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.229.991.747)	(6.131.715.358)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		**(41.833.652.626)**	**(33.789.496.362)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**(35.095.218.574)**	**28.603.988.262**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**37.143.857.414**	**8.539.869.152**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**2.048.638.840**	**37.143.857.414**

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đông	Đàm Quang Hưng	Nguyễn Hữu Đức

M.S.D.N: 3500836615 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CT cổ phần

+ Công ty cổ phần XL Đường ống bể chứa dầu khí thành lập theo QĐ số 963/QĐ- XLDK ngày 16/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH MTV XL Đường ống Bồn bể Dầu khí thành Công ty cổ phần; Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế công ty CP số 3500833615 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Bà rịa - Vũng tàu cấp đang ký lần đầu 26/11/2009

+ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 200 tỷ đồng

+ Các cổ đông của Công ty bao gồm :

+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam	51,00%
+ CT CP quản lý đầu tư Sài gòn - Hà nội	4,25%
+CTCP đầu tư & tư vấn tài chính DK VN	4,00%
+ CT CP quản lý quỹ Thái dương	5,50%
+ Các cổ đông cá nhân	35,25%

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp đường ống bể chứa dầu khí

3. Ngành nghề kinh doanh : Thi công các CT đường ống , bồn bể dầu khí ; LĐ các HT thiết bị CN, HTTBĐK, tự động hoá CN, LĐ các HT đường dây tải điện và các HT điện DD & CN khác,KS, duy tu, bảo dưỡng và SC các CT DK (ngoài biển và đất liền), v ... v ... v ....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 1/1 và kết thúc 31/12 năm dương lịch .

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Cty từ 1/12/2009 (ngày thành lập) đến 31/12/2009 .

2. Đơn vị tiền tệ được SD trong kế toán : VNĐ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Đơn vị tiền tệ sử dụng là VNĐ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là căn cứ theo tỷ giá NHNT

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán DN của BTC, Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã ban hành

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngay mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua+chi phí chế biến+các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ;Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , vô hình : Theo nguyên giá và giá trị hao mòn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình; vô hình : Theo phương pháp khấu hao đường thẳng

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước
+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của ûchủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chệnh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhap doanh nghiệp hiện hành , chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Tiền mặt	72.667.148	46.884.397
- Tiền gửi ngân hàng	1.975.971.692	37.096.973.017
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**2.048.638.840**	**37.143.857.414**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	18.334.138.741	18.010.862.470
Tổng cộng	**18.334.138.741**	**18.010.862.470**

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.047.827.811	2.324.623.833
- Công cụ , dụng cụ	577.334.470	913.179.145
- Chi phí SX, KD dở dang	217.584.411.580	231.190.962.486
Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	**220.209.573.861**	**234.428.765.464**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-120.099.067.970	-37.432.624.034
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	100.110.505.891	196.996.141.430

* Giá trị trên chưa bao gồm khoản tiền 15.614.297.491 đồng chi phí SXKD dở dang của Xí nghiệp 5 cần phải trích lập

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	69.098.473	151.064.816
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		

+ Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế thu nhập DN	0	0
+ Các loại thuế	0	0
Cộng	69.098.473	151.064.816

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Ký quỹ , ký cược dài hạn khác	0	
Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**48.242.823.945**	**41.372.761.716**	**10.170.935.997**	**3.847.019.882**	-	**103.633.541.540**
+ Văn phòng công ty	48.242.823.945	24.346.883.113	10.005.935.997	3.847.019.882		86.442.662.937
+ Chi nhánh XN 5		17.025.878.603	165.000.000			17.190.878.603
- Mua trong năm	-		-			-
- Tăng do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						-
- Tăng điều động từ TCT						-
- Tăng điều động từ CN CT + TCT	-	-	-	-	-	-
+ Văn phòng công ty		235.000.000				235.000 000
+ Chi nhánh XN 5		(235.000 000)				(235.000 000)
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác (điều chuyển sang CT kết cấu + tổng công ty)						-
Số dư cuối năm	**48.242.823.945**	**41.372.761.716**	**10.170.935.997**	**3.847.019.882**	-	**103.633.541.540**
+ Văn phòng công ty	48.242.823.945	24.581.883.113	10.005.935.997	3.847.019.882	-	86.677.662.937
+ Chi nhánh XN 5	-	16.790.878.603	165.000.000	-	-	16.955.878.603
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**3.003.436.864**	**31.089.109.869**	**6.082.599.224**	**2.539.514.700**	-	**42.714.660.657**
+ VP Công ty	3.003.436.864	21.191.119.931	5.917.599.224	2.539.514.700		32.651.670.719
+ Chi nhánh XN 5		9.897.989.938	165.000.000			10.062.989.938
Khấu hao trong năm	**771.438.695**	**2.145.469.393**	**639.688.248**	**319.257.518**	-	**3.875.853.854**
+ VP Công ty	771.438.695	1.142.034.939	639.688.248	319.257.518		2.872 419 400
+ Chi nhánh XN 5		1.003.434.454				1.003.434.454
- Tăng do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						-
- chuyển số từ CT TNHH MTV sang						-
- Giảm do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (điều chuyển sang CT kết cấu + tổng công ty)						-
Số dư cuối năm	**3.774.875.559**	**33.234.579.262**	**6.722.287.472**	**2.858.772.218**	-	**46.590.514.511**

+ VP Công ty	3.774.875.559	22.333.154.870	6.557.287.472	2.858.772.218	-	35.524.090.119
+ Chi nhánh XN 5	-	10.901.424.392	165.000.000	-	-	11.066.424.392
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	**45.239.387.081**	**10.283.651.847**	**4.088.336.773**	**1.307.505.182**	-	**60.918.880.883**
+ VP Công ty	45.239.387.081	3.155.763.182	4.088.336.773	1.307.505.182	-	53.790.992.218
+ Chi nhánh XN 5	-	7.127.888.665	-	-	-	7.127.888.665
- Tại ngày cuối năm	**44.467.948.386**	**8.138.182.454**	**3.448.648.525**	**988.247.664**	-	**57.043.027.029**
+ VP Công ty	44.467.948.386	2.248.728.243	3.448.648.525	988.247.664	0	51.153.572.818
+ Chi nhánh XN 5	0	5.889.454.211	0	0	0	5.889.454.211

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

khoản mục	máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	**30.800.343.965**	0	**1.021.200.000**	0	**31.821.543.965**
- Thuê tài chính trong năm			0		0
- Mua lại TSCĐ thuê tài					0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Số dư cuối năm	**30.800.343.965**	0	**1.021.200.000**	0	**31.821.543.965**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**9.758.239.003**	0	**276.575.000**	0	**10.034.814.003**
- Khấu hao trong năm	2.199.583.416		63.825.000		2.199.583.416
- Mua lại TSCĐ thuê tài					0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Số dư cuối năm	**11.957.822.419**	0	**340.400.000**	0	**12.298.222.419**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	21.042.104.962	0	744.625.000	0	21.786.729.962
- Tại ngày cuối năm	18.842.521.546	0	680.800.000	0	19.523.321.546

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				**189.062.000**		189.062.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm				189.062.000		189.062.000

II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				189.062.000		189.062.000
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				189.062.000		189.062.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	2.956.438.553	1.992.954.039		4.949.392.592

* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên bao gồm cả giá trị đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bình bồn dầu khí : 2.838 488.553 đồng. Dự án hiện tại đã tạm dừng

12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

....

....

13.2 - Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư cổ phiếu	0	0
- Đầu tư trái phiếu, công trái giáo dục		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	**0**	**0**

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

+ VIETUBES CORP. LTD.

+ Cty Tân viện

+ CT CP đầu tư KCN Hoà cầm

14. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Chi phí trả trước dài hạn	5.798.659.327	5.133.223.523
- Tài sản dài hạn khác	4.248.570.225	4.732.537.162
Cộng	**10.047.229.552**	**9.865.760.685**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

.....

16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn :	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
- Vay ngắn hạn	58.477.993.186	98.081.654.065
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.522.356.076	6.744.075.823
Cộng	**63.000.349.262**	**104.825.729.888**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm

- Thuế GTGT	12.166.493.854	6.327.387.401
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3.222.431.458	3.222.431.458
- Thuế thu nhập cá nhân	904.186.016	54.091.670
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	2.037.639.895	
Cộng	**18.330.751.223**	**9.603.910.529**

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Chi phí phải trả	45.078.300.470	44.502.996.595
Cộng	**45.078.300.470**	**44.502.996.595**

19. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1.276.922.796	1.319.977.318
- Bảo hiểm xã hội	3.601.848.856	2.145.791.202
- Bảo hiểm y tế	354.992.787	328.621.502
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.149.667.005	
- Phải trả về cổ phần hóa		10.144.299.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	2.682.416.306	
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	19.582.206.170	7.059.660.489
Trong đó phải trả Tập đoàn: + Vay trên TKTT		
+ Vay khác		
Cộng	**28.648.053.920**	**20.998.350.378**

20. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	0
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0

Cộng	0	0

21. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
- Phải trả người bán	101.425.681.752	117.217.511.332
- Người mua trả tiền trước	104.049.454.192	152.023.508.921
Cộng	**205.475.135.944**	**269.241.020.253**

22. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
a - Vay dài hạn	**527.208.000**	**948.972.000**
- Vay ngân hàng	527.208.000	948.972.000
- Vay đối tượng khác : Công ty tài chính dầu khí	0	
b - Nợ dài hạn	**8.956.188.614**	**8.534.424.614**
- Thuê tài chính	8.956.188.614	8.534.424.614
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	0	0
Cộng	**9.483.396.614**	**9.483.396.614**

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu chính phủ là :

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	2.480.287.354			3.475.276.783		
Trên 5 năm						

23 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ(30/06/2014)	Đầu kỳ(01/01/2014)
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ	Cổ phiếu ngân quỹ	CL đánh giá lại	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác (QKT & PL)	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8		9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	-	(960.276.200)	-	-	5.563.214.059	5.621.379.992	4.095.444.679	-	4.690.396.604
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	1.520.000.000	2.280.000.000	400.000.000	-	-
- Lãi trong năm trước		-	-	-	-				-	(39.784.340.837)
- Mua cổ phiếu quỹ		-		-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-		-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-				-	-
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	-	(960.276.200)	-	-	(39.784.340.837)	7.901.379.992	4.495.444.679	-	(35.093.944.233)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay		-	-	-	-				-	(123.192.061.660)
- Trích các quỹ		-	-	-	-				-	-
Chia cổ tức	-									-
Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	-	(960.276.200)	-	-	(39.784.340.837)	7.901.379.992	4.495.444.679	-	(158.286.005.893)

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :	Cuối kỳ(30/06/2014)	Đầu kỳ(01/01/2014)
- Vốn góp của Tổng công ty CPXL dầu khí	102.000.000.000	102.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

* - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :
* - Số lượng cổ phiếu quỹ : 176,490 Cổ phiếu

c - Các giao dịch về vốn với các CSH &ophân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ(30/06/2014)	Đầu kỳ(01/01/2014)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức , lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông .
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ(30/06/2014)	Đầu kỳ(01/01/2014)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ(30/06/2014)	Đầu kỳ(01/01/2014)
- Quỹ đầu tư và phát triển	7.083.214.059	7.083.214.059
- Quỹ dự phòng tài chính	7.901.379.992	7.901.379.992
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
+ Quỹ khen thưởng + Phúc lợi	733.349.738	1.706.909.031
+ Quỹ khen thưởng , phúc lợi tạo thành tài sản	-	-
Tổng cộng:	15.717.943.789	16.691.503.082

* - Mục đính trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

25 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Doanh thu	**91.393.660.080**	**178.559.092.850**
Cty CP Phân phối Khí thấp áp DKVN (PVGAS D)-HĐ 44A82012/PVGASD-PVC-PT/QLDA - TCCT: HT PP khí thấp áp Cty Thép Nhà bè	296.194.532	2.176.261.100
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL dự án NM Xử lý khí Cà Mau	932.623.924	3.067.609.615
Ban QLDA huyện Côn Đảo - CT: Mở rộng NM Điện An Hội Côn Đảo (Giai đoạn 2)	9.532.236.423	17.528.729.159
Ban QLDA Huyện Côn Đảo - CT Xây dựng chung cư thu nhập thấp H.Côn Đảo	3.686.868.686	6.491.029.034
Ban QLDA Huyện Côn Đảo - CT Hệ thống cấp nước trung tôm H.Côn Đảo		2.515.836.874
Cty TNHH MTV Dung dịch khoan & DV Giếng Khoan_CT: Cấp thiết bị, gia công chế tạo...dự án DMC tại Cảng VSP(HD16/2013/DMCWS-PVCPT	13.092.791.553	
Tổng Cty Dung dịch khoan & Hóa phẩm DK_CT: NM Hóa phẩm DK tại KCN Cái Mép (HĐ : 070711-CM09/DMC-PVC.PT)	669.482.059	
VSP - Ctạo trên bờ 01 sân bay & 01 bộ cọc cho giàn Gấu Trắng (GTC-1) HĐ 0111/12/T-N3/XL1-PVC-PT	5.840.265.787	
VSP - Ctạo trên bờ 01 sân bay cho giàn Mèo Trắng (MTC-1) HĐ 0110/12/T-N3/XL1-PVC-PT	5.811.806.363	
VSP	13.799.221.674	38.414.317.467
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam - Cụng trỡnh LPG lạnh Thị Vải	19.013.685.950	105.993.961.289
Pvgas north - Tổng kho sản phẩm Dầu khí Đà Nẵng - HĐ 28/HĐ/KMB-PVC-PT 2012	3.784.444.347	
Công ty Cp Kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí - Công trình P3, P4	14.840.749.184	
Cty CP đào tạo kỹ thuật PVD	85.107.780	104.576.880
Ngân hàng Techcombank	8.181.818	8.181.818
Công ty Cp Xây dựng dân dụng và công nghiệp dầu khí - Nâng công suất cảng Pvgas Vũng Tàu HĐ 339		2.018.702.952
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam - Công trình KCN Dịch vụ Soài Rạp Tiền Giang		266.450.909
Công ty Cp Kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí - Tiền điện, nước Công trường		9.534.544
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Kiểm Định Toàn Cầu - Thuê thiết bị thi công		97.200.000
Pvoil - Ct Mở rộng tổng kho xăng dầu Nhà bè giai đoạn 2		(133.298.791)
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp	**30/06/2014**	**31/12/2013**
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	781.498.661	781.498.661
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.180.163.353	1.180.163.353
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	3.465.403.662	3.465.403.662
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí		4.183.649.535
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	3.443.658.240	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	9.090.940.991	14.090.940.991
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng Fecon	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	8.776.714.510	10.879.129.265
Thu nhập của Ban Giám đốc	**865.264.182**	**1.426.685.186**
Cổ tức đã trả cho các cổ đông		
Số dư với các bên liên quan như sau:		
Phải thu khách hàng	**30/06/2014**	**31/12/2013**
+ Văn phòng công ty	49.418.565.927	71.429.546.608

Ban DHDA Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2 - CT Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2		1.699.968.660
BQL công ty cấp nước thủ Sài gòn - XNDO	135.349.004	135.249.004
BQLDA Cum Khí Điện đạm Cà Mau - CT Sơn lắp MB NM Đạm Cà Mau	697.166	1.252.178.574
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL dự án NM Xử lý khí Cà Mau	10.689	9.952.147.143
CT TNHH MTV xây lắp dầu khí Hà nội (CT kho XD Liên chiểu) - XNDO	384.965.684	384.965.684
Cty CP KD khí hoá lỏng Miền Nam - CT Kho & trạm chiết nạp LPG Dung Quất	423.228.871	423.228.871
Cty PVC-MS - Hđồng 84/2014/PVCMS/KT-DT&PVCPT ngày 21/03/2014 Ctrình : P3,P4	5.340.984.594	
Cty TNHH Dvụ Kỹ thuật DK Biển PVD - (Cho thuê nhân công) - XNSC	44.667.678	38.548.818
Cty Vật tư vận tải Bạch Đằng	78.000.000	78.000.000
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	1.613.441.480	1.746.281.623
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà		465.818.400
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn		1.062.727.230
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại M&Q - Thuê kho, bãi tại Xã Phước Hưng		158.213.000
Tổng CP CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - CT Khu công nghiệp Soài rạp - Tiền Giang	8.019.507.111	9.379.805.298
Tổng Cty CP xây lắp DKVN " CT kho chứa LPG Thị Vải "	617	
Tổng Cty CP xây lắp DKVN (Nhà máy chế tạo ống thép HĐ124 /2010 PVC-PVC-PT)	24.233.015.742	29.233.015.742
Tổng Cty Dung dịch khoan & Hóa phẩm DK_CT: NM Hóa phẩm DK tại KCN Cái Mép (HĐ : 070711-CM09/DMC-PVC.PT)	9.635.658	2.639.338.744
Tổng Cty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí (DMC) - Hđồng 1729/DMC-HĐTC	396.564.956	
VSP - SC Giàn BK17 (HĐ 0499/13) ngày	8.292.868.000	
VSP - SC giàn MSP-6 HĐ 0226/11 ngày 10/6/2011		12.779.959.817
VSP - SC giàn MSP-7 HĐ 0100/10 ngày 18/3/2010	445.628.677	
+ Chi nhánh XN 5	**171.816.407**	**1.462.712.209**
Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Sông Trà	0	73.804.500
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng tàu	0	132.673.752
Công ty vận chuyển Khí Đông Nam bộ - CT Sơn bảo vệ CAM cho giàn nén khí mỏ rồng HĐ 76 ngày 29/7/2013	107.408.118	1.191.825.668
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ - KĐN (PVGas-SE) - CT Thi công sơn bảo vệ CAM giàn nén khí mỏ rồng	64.408.289	64.408.289
Trả trước cho người bán	**30/06/2014**	**31/12/2013**
+ Văn phòng công ty	**35.494.100.275**	**37.621.332.796**
American Society Of Mechanical Engineers (ASME)		339.547.404
Chi nhánh Điện thành phố Vũng Tàu (Cty Điện lực 2 - Điện lực BRVT)	98.630.716	46.982.201
CN Công ty TNHH Du Lịch Tân Toàn Cầu		69.693.970
CN Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cà Mau		431
CT TNHH Đức Minh (Trần Khắc Tâm)	262.654.352	262.654.352
Cty CP Cấp nước Bà rịa - Vũng tàu	452.640	
Cty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung Tâm Điện thoại Nam Sài Gòn	11.974.076	14.713.379
Cty CP Dịch vụ Vận tải Container Hoàng Sơn	85.470.000	
Cty CP Khảo Sát Kiểm Định Công trình DK Việt Nam	227.040.000	227.040.000
Cty TNHH Hải Ngọc	199.943.150	
Cty TNHH MTV Dây & Cáp SACOM	6.615.114	
Cty TNHH Thái Bình	17.598.250	17.598.250
Cty TNHH Thép Toàn Cầu	18.734.474	18.734.474
Cty TNHH XNK Minh Đạt	2.100.000	2.100.000

Công ty CP Công trình Giao thông & Đô thị Côn Đảo	750.000.000	
Công Ty CP Đầu Tư Và Thương Mại Dầu Khí Sông Hồng	350.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí (*)	29.560.167.792	29.560.167.792
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK		1.415.425.159
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	3.366.753.502	2.304.026.272
Công ty thong tin di động - TT TTDĐ khu vực II	6.697.006	11.230.500
Công ty TNHH Công nghiệp Bắc Nam	17.490.000	
Công ty TNHH Công Nghệ áp Lực Dầu Khí		70.500.000
Công ty TNHH Cơ khí Bắc Giang		60.000
Công ty TNHH kỹ thuật XD Long Phương Nam	15.206.400	26.591.400
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Địa ốc ACB	1.000.000	
Công ty TNHH MTV TM DV Viễn Thông Duyên Hải	4.798.157	
Công ty TNHH MTV TM Phạm Dinh		2.172.500
Công ty TNHH O & G		66.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Quang Minh	326.480.000	326.480.000
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Công nghệ Sao Phương Bắc - CN BR-VT		32.678.000
Công ty TNHH Thương mại DV Kỹ thuật Phúc Sang Minh		736.574.893
Công ty TNHH XD - TM - DV - VT Lê Hùng		47.500.000
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn		1.382.160.173
Công ty Điện lực BR-VT - Trung tâm Điện lực Tân Thành	26.966.860	38.141.100
Cửa hàng Quang Vinh		111.138.420
DNTN Thanh Hiếu	2.408.500	2.408.500
DNTN thương mại & XD Diệu Hiền	450.000	
Phạm Mai Minh Châu	67.312.000	67.312.000
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte Ltd	263.904	
Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng ->TT Viễn thông & CNTT Vũng tàu	9.933.697	24.040.896
Trung Tâm Viễn Thông Tân Thành	1.911.147	1.911.147
Trạm cung cấp điện nước	48.313.130	40.019.590
Tổng Cty Viễn Thông Quân Đội->Tập đoàn VT Quân Đội	6.735.408	5.729.993
+ Chi nhánh XN 5	**86.500.000**	**155.000.000**
Chi cuc Bao ve moi truong tinh Ba Ria - Vung Tau	1.500.000	0
CN Cty CP Anh Duong Viet Nam (VINASUN CORP)	5.000.000	0
Cty TNHH Long Thành Giang 47	0	72.000.000
Công ty TNHH 1 TV Mai Linh Vũng Tàu	0	3.000.000
Công Ty TNHH Liên Thắng	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu khác	**30/06/2014**	**31/12/2013**
+ Văn phòng công ty	**18.263.847.230**	**18.039.061.679**
BHXH, BHYT của CBCNV Cty	1.034.752.111	769.471.550
Bảo hiểm thất nghiệp của CBCNV Cty	0	45.058.376
Chi nhánh Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa Dầu Khí-Xí Nghiệp Xây Lắp Số 5	322.704.064	56.097.594
Chi phí CT Nhà làm việc - Kho Phan Văn Nghị	20.000.000	20.000.000
Khoản thu - trả hộ tổng Cty CP xây lắp DK VN (Tiền mua CP)	1.726.343	1.726.343
Nguyễn Văn Hùng (Tiền bồi thường TS thiếu)	31.729.022	31.729.022
Phải thu (Quỹ Đầu tư phát triển)	39.723.800	39.723.800
Phải thu tiền điện thoại vượt mức	25.836.637	28.239.334
Quỹ ủng hộ tượng đài Nghệ An	445.197.273	445.197.273
Thu hộ BHYT chậm nộp cho BHXH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10.409.723	0
Thu hộ thuế TNCN Ban ĐHDA Kho chứa LPG Lạnh thị vải theo CV Số 4451/XLDK-TCKT	10.795.433	10.795.433

Thu tiền học CAM tổ chức tại trường Cao đẳng Dầu khí	2.000.000	0
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính - Cty cho thuê TC quốc tế VN	677.361.868	805.763.713
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính - Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	504.000.000	648.000.000
Thuế thu nhập cá nhân năm 2007 - XNSC	690.474	690.474
Thuế TNCN của CBCNV Cty	351.715	0
Tài sản thiếu chờ xử lý	106.025.803	106.025.803
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Thu tiền lãi công trình Soài Rạp	15.030.542.964	15.030.542.964
+ Chi nhánh XN 5	**70.291.511**	**57.489.599**
BHXH, BHYT của CBCNV Cty	62.332.007	50.134.651
Bảo hiểm thất nghiệp của CBCNV Cty	7.959.504	7.354.948
Phải trả người bán		
Văn phòng công ty	**83.175.223.059**	**107.525.610.248**
American Society Of Mechanical Engineers (ASME)	162.075	
CH. Kim khí điện máy Minh (Nguyễn Trúc Phương)		489.138.500
Chi nhánh công ty CP XD-VT và thương mại miền nam	260.682.880	
Chi nhánh công ty CP đầu tư Hạ Tầng và Đô Thị Dầu Khí	3.776.948.460	2.693.970.968
CN Công ty TNHH Du Lịch Tân Toàn Cầu	60.214.030	
CN Vũng Tàu - Cty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	482.815.520	
CT CP Thương mại & Dịch vụ Tỉnh BRVT	208.334.000	41.666.000
CT TNHH Minh Hà	31.729.022	31.729.022
CT TNHH Quốc Thành	112.606.175	112.606.175
CT TNHH TM - DV Hàng hải Anh Minh	912.000.000	2.912.000.000
CT TNHH Tân á Châu	226.107.249	226.107.249
Cty CP chế tạo giàn khoan DK - CT TC các khối kết cấu thép (Block 8,12,16,18) thuộc DA đóng mới GK tự nâng PV Shipyard	1.579.741.998	1.579.741.998
Cty CP Chứng khoán dầu khí - CN Vũng Tàu	1.354.147	994.786
Cty CP Dầu khí Thái Bình Dương Sông Tiền		445.367.660
Cty CP KCKL & LM DK (tên cũ Cty TNHH MTV Kết cấu KL & LM dầu khí)	81.039.750	4.183.649.535
Cty CP Kỹ Thuật nền móng - Xây dựng Phía Nam	227.921.808	227.921.808
Cty CP MeKong	680.473.497	680.473.497
Cty CP Thiết Bị Xăng Dầu PETROLIMEX	80.172.604	80.172.604
Cty CP Thiết bị Điện Hoa Phát	128.176.084	128.176.084
Cty CP TM & DVKT An pha		25.300.000
Cty CP tập đoàn Công nghệ năng lượng dầu khí VN	152.281.292	152.281.292
Cty CP XL DK Thái Bình Dương - (CTY CP đầu tư PACIFIC)	781.498.661	781.498.661
Cty CP Xây dựng Thương mại Cường Thịnh	140.790.797	76.990.137
Cty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	1.074.642.305	1.100.000.000
Cty CP Đầu tư phát triển XD - Bê tông	440.963.430	540.963.430
Cty thông tin DD trung tâm thông tin di động khu vực VI_Mobifone	6.700.002	6.700.002
Cty TNHH ATLAS COPCO Việt Nam	212.889.600	1.064.448.000
Cty TNHH Deloitte Việt Nam	74.250.000	
Cty TNHH Germanischer Lloyd Việt Nam	30.954.000	
Cty TNHH Hoàng Lai	2.170.000	2.170.000
Cty TNHH Hoàng Đại Hải	11.020.000	11.020.000
Cty TNHH Khí công nghiệp Hải Yến	317.075.261	4.337.199
Cty TNHH Kỹ Thuật P.T	28.108.190	
Cty TNHH MTV 49 - Đội KT đá Côn Đảo <- (Vũ Văn Đính) Cty 49 Bộ Quốc Phòng	114.546.000	

Cty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Van Niên Thanh	53.559.770	
Cty TNHH Nam Phương Xanh	23.100.000	
Cty TNHH Nghĩa Thành	770.300.000	259.000.000
Cty TNHH nhà nước ITV công nghiệp tàu thủy Sài Gòn (XN Đông tàu Sài Gòn)	480.436.275	480.436.275
Cty TNHH Nhật Trường Vinh	17.467.800	17.467.800
Cty TNHH Quang Vinh	724.600.470	
Cty TNHH Song Quang		63.186.200
Cty TNHH SX xây dựng thương mại dịch vụ Lộc An Phát	136.288.200	160.632.080
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Nguyễn Minh		78.949.649
Cty TNHH Thiết bị Điện An Phúc	338.343.287	769.326.406
Cty TNHH thương mại dịch vụ An Phú Minh	11.560.900	11.560.900
Cty TNHH Thép SeAH Việt Nam	96.782.733	
Cty TNHH Thủy Dung	15.290.000	33.600.028
Cty TNHH TM & DV Trung Tin á Châu	352.473.000	644.773.550
Cty TNHH TMại Công nghiệp Sao Vàng Thái Bình Dương	300.404.530	257.284.530
Cty TNHH Ximăng Holcim Việt Nam	716.642.584	687.218.592
Cty TNHH Điện tử viễn thông Minh Tiến	1.120.187.703	257.811.158
Cty TNHH Đầu tư - Thương mại Xây dựng STD	3.639.978	3.639.978
Công ty Apave Việt Nam & Đông Nam á	53.999.000	170.112.321
Công ty CP bê tông ly tâm Thủ Đức Long An	27.124.194	433.901.194
Công ty CP DV hàng hải miền Nam	46.530.000	
Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	372.553.584	3.050.567.025
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí Việt	50.675.680	253.378.400
Công ty CP Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy DK VN	1.056.534.938	1.356.534.938
Công ty CP Hóa dầu Dầu khí VIDAMO - Chi nhánh Vũng tàu	9.835.600	9.835.600
Công Ty CP Kiểm Định Miền Nam	151.316.000	142.226.000
Công ty CP kiểm định và dịch vụ kỹ thuật Miền Nam	255.120.900	
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty CP liên hợp Mê Kông	97.369.800	
Công ty CP máy - thiết bị Dầu khí	1.180.163.353	1.180.163.353
Công ty CP Mạnh Dương	3.675.000	3.675.000
Công ty CP phát triển đô thị Dầu khí	9.090.940.991	14.090.940.991
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hoàng Tiến Thịnh		38.229.400
Công ty CP TM & vận tải Sông Đà	169.435.160	169.435.160
Công ty CP TM DV SX Sơn Việt	256.174.238	301.058.148
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	408.451.296	250.689.895
Công ty CP Vận Tải dầu Khí Vũng tàu (PV TRANS Vung tau)	188.500.000	3.496.500.000
Công ty CP Vận tải Đa Phương Thức	2.229.720.000	421.720.000
Công ty CP xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty CP Điện sài Gòn Gia Định	37.488.800	149.955.200
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Toàn Thắng		87.221.500
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	2.466.149.022	2.454.269.022
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu khí IMICO	3.465.403.662	3.465.403.662
Công ty Công trình giao thông 60	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Beton 6	595.978.700	595.978.700
Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Miền Đông		30.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ và sản phẩm công nghiệp quốc tế		48.914.250
Công ty cổ phần Siêu Thanh	6.609.020	18.392.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	3.443.658.240	

Công ty cổ phần XD Điện Tin Học Trà Vinh	28.600.001	28.600.001
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà	8.776.714.510	10.989.405.035
Công ty SGS Việt Nam TNHH (SGS Vietnam LTD)	32.395.000	
Công ty TNHH TUV SUD PSB Việt Nam	61.842.500	
Công ty TNHH Austindo Việt Nam	38.610.000	38.610.000
Công ty TNHH Công nghiệp	3.529.146.810	6.372.703.735
Công ty TNHH Công nghiệp Bắc Nam		88.069.720
Công ty TNHH Công Nghiệp Đại Nam		11.343.200
Công ty TNHH Công nghệ Dầu Quốc Tế		65.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ áp Lực Dầu Khí	88.000.000	
Công ty TNHH Cơ khí Đức Tâm		34.443.613
Công ty TNHH Cơ Điện APS	374.928.400	1.874.642.000
Công ty TNHH DNV AS Việt Nam	126.214.000	139.700.000
Công ty TNHH Doanh Thành	525.318.300	725.318.300
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Kiểm Định Toàn Cầu	1.166.900.002	743.181.205
Công Ty TNHH Gia Hoàng Phú		134.959.000
Công ty TNHH Hempel Việt Nam	12.545.280	
Công Ty TNHH Hương Lý	1.397.877.258	160.597.298
Công ty TNHH Hải tín		41.667.451
Công ty TNHH Hải Đông	28.672.000	28.672.000
Công ty TNHH Khang Anh Quân	123.953.749	1.076.505.711
Công ty TNHH Kim Minh	21.400.000	
Công ty TNHH Kim minh		7.038.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh		5.472.853.134
Công ty TNHH Kỹ thuật Phú Vĩnh An		15.565.935
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Long Phương Nam		11.385.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng á châu	19.353.695	19.353.695
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Trung	19.518.975	
Công ty TNHH MTV TM Phạm Đinh	6.748.500	
Công ty TNHH Ngôi Sao Biển	3.190.000	3.190.000
Công ty TNHH Phú Thịnh Lộc	46.554.750	
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Công nghệ Sao Phương Bắc - CN BR-VT	78.682.750	
Công ty TNHH Thiết bị điện V.N.E.C	43.313.802	43.313.802
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Sài Gòn Kinh Bắc		78.490.370
Công ty TNHH Thương mại DV Kỹ thuật Phúc Sang Minh	1.120.567.388	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tín Phát		387.822.900
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn vạn Phát		139.110.400
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giám định miền nam	102.464.450	219.467.600
Công ty TNHH Thái Minh Hưng		142.713.161
Công ty TNHH Thọ Hoàng Thanh	220.898.300	395.698.300
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	10.992.776	1.258.941.664
Công ty TNHH TM DV Công nghệ Môi Trường Bách Khoa	25.000.000	55.000.000
Công Ty TNHH TM DV Du lịch vận tải Phát Lợi	43.200.000	53.700.000
Công ty TNHH TM DV Tân Việt Bảo	138.988.884	
Công ty TNHH TM DV XNK Lê Hoàng	13.799.808	
Công ty TNHH TM và DV Xây Dựng 81		40.150.000
Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Minh Hoàng An	371.447.800	527.431.300
Công ty TNHH TM XD Đức Thịnh	4.000.000	
Công ty TNHH TM-DV Thái Bảo	48.600.000	

Công ty TNHH TM-DV xây dựng Tân Văn Phụng	242.893.556	
Công ty TNHH TM-DV-KT Liên á	578.486.380	189.919.272
Công ty TNHH TMDV quảng cáo Bến	16.973.000	
Công ty TNHH Tân Thới	43.749.996	
Công ty TNHH Xây Dựng Song Đạt	27.090.000	27.090.000
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	435.089.999	
Công ty TNHH xây dựng Đại An Phú	44.941.140	451.727.000
Công ty TNHH Đại Phú Mỹ	206.227.950	206.227.950
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Hoàng Long		103.786.500
Công ty TNHH Đất Hợp	4.510.000	4.510.000
Công ty Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí->TCty Tvấn Tkế DK - CTCP		272.676.443
Cửa hàng Phước Thịnh	210.010.000	
Cửa hàng Quang Vinh	781.310.000	
Cửa hàng sắt thép Khải Hoàn (Nguyễn Thị Thủy)	259.850.000	359.850.000
Cửa hàng Trần Khải (Trần Thị Thoa)	50.000.000	
Cửa hàng điện công nghiệp Thành Nhân		100.000.000
DNTN Công Thanh (Trương Thị Phi Nga)	28.054.500	1.000.000
DNTN Cường Nhân	66.000.000	
DNTN Dịch vụ Vận tải Khải Hoàn	49.170.000	
DNTN Huỳnh Tấn		21.008.000
DNTN Hùng Châu	89.584.110	848.025.588
DNTN Phúc Hậu	285.000.010	194.774.866
DNTN Thanh Trúc	30.074.000	30.074.000
DNTN thương mại & XD Diệu Hiền		256.075.390
DNTN Toàn Tùng	204.600.000	341.000.000
DNTN Trần Hoàng Dũng	9.142.985	9.142.985
DNTN Vận tải Đức Mạnh		414.500.000
Doanh nghiệp tư nhân Bảo Khánh	294.263.244	343.135.870
Doanh nghiệp Tư nhân Quang		77.433.974
Doanh nghiệp tư nhân Sơn Thủy		200.000.000
Dịch vụ CAM & gia công cơ khí Tấn Phát (Đặng Thị Thi)		22.000.000
Dịch vụ vận tải Văn Thắng	207.400.000	207.400.000
Hãng sơn Jotun	600.000.000	600.000.000
MATCO ASIA PTE LTD	445.409	445.409
Nguyễn Ngọc Cường		12.619.040
Nguyễn Văn Sơn (hộ kinh doanh Phương Lộc)	50.805.000	
Nhà Máy Quy Chế II	63.505.818	39.380.936
O'DRILL/MCM,INC	8.448	
ONE CIS INSURANCE COMPANY (ONE/TUV/BV)	156.000	156.000
Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam	111.300.000	261.300.000
Thiết bị văn phòng Tân Thành		5.600.000
Trung tâm kiểm định chất lượng CT giao thông	187.404.000	
Trung tâm thiết bị máy văn phòng Phát Đạt	25.685.000	
Trung tâm y tế TP Vũng tàu	13.090.000	
Trần Thị Bích Cầm	12.000.000	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Bàn giao số liệu kho lạnh LPG Thị Vải	3.000.000.000	3.000.000.000
VELOCITY ENERGY PTE LTD	7.472.711	7.472.711
Viễn thông BR - VT	3.780.051	3.780.051
Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất Trinh Tuyến	1.918.400	

XN Vật Liệu XD 125	2.346.736.862	3.113.949.664
Điện lạnh Nguyên Hòa	41.710.000	
+ Chi nhánh XN 5	18.250.458.693	11.718.326.028
CN Vũng Tàu-Cty TNHH 1 TV kinh doanh khí hoá lỏng miền Đông	216.599.920	0
CONG TY CP LDT	49.220.000	0
Cty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Biển Đông	650.540.000	0
Cty CP Thương Mại Dịch vụ Sản xuất Sơn Việt	0	69.141.600
Cty CP Thương Mại nội thất Kiến Trúc Xinh	0	29.179.975
Cty CP Thương mại Xây lắp điện nước Miền Nam	0	87.103.894
Cty TNHH Bảo Nguyên	4.070.078.603	794.260.137
Cty TNHH Hà Nam	184.745.000	0
Cty TNHH khí Công nghiệp Hải Yến	79.125.878	35.221.595
CTy TNHH Kim Minh	26.400.000	0
Cty TNHH Quỳnh Anh	47.292.436	94.411.605
Cty TNHH Song Quang	0	135.223.000
Cty TNHH TM&DV Kỹ thuật Hoàng Tam	2.600.000	1.873.760
Cty TNHH TMDV Kỹ thuật Liên á	50.088.276	50.088.276
Cty TNHH TMDV Thiện Đa Phúc	7.280.000	0
Công ty Cổ phần hoá dầu công nghệ cao Hi-Pec	0	258.905.000
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Hồng Ngô	130.344.810	163.606.800
Công ty cổ phần Vật tư thiết bị Việt nam	87.933.950	195.939.100
Công ty TNHH cơ khí Tân Thành	66.043.835	0
Công ty TNHH DVTM C.A.M Vĩnh Tiến	0	33.000.000
Công ty TNHH dịch vụ cơ khí Phú Bài	47.410.000	0
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Kiểm định Toàn Cầu	143.112.200	209.112.200
Công ty TNHH Hương Lý	3.539.799.700	1.533.551.488
Công ty TNHH Hải Đông	1.284.244.965	350.432.348
Công ty TNHH Kỹ Thuật P.T	0	33.549.450
Công ty TNHH Phú Lộc Hưng	1.225.055.283	143.853.483
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật CANDT	87.857.038	257.324.646
Công ty TNHH Thái Minh Hưng	0	635.695.230
Công Ty xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	78.046.450	168.784.180
Cơ khí Nam Việt	0	14.700.000
Cửa hàng mua bán đồ sắt Hảo	18.200.000	39.960.000
Cửa hàng Ngô Trí Chinh	133.310.000	203.890.000
Cửa hàng Phước Thịnh	956.328.000	832.535.000
Cửa hàng Quang Vinh	1.783.776.500	2.894.222.000
Cửa hàng sắt thép Hưng Phát	203.253.300	237.336.300
Cửa hàng Trần Khai	156.250.000	0
Cửa hàng Tân Hiệp	0	10.199.766
Cửa hàng điện Tân Phát- Phùng Thị Bình	26.276.250	0
DNTN Đại Phát Thành	0	48.900.000
Doanh nghiệp tư nhân Lương Phát	52.628.301	0
Doanh nghiệp tư nhân Sen Đỏ	45.100.000	69.850.000
Doanh nghiệp tư nhân Toàn Tùng	0	27.499 997
Doanh nghiệp tư nhân Vũ Lợi	0	14.137.200
Dịch vụ vận tải và cửa hàng VLXD Phạm Thị Lanh	1.466.000.000	931.880.000

Nguyễn Thị Thu Mai (Cửa hàng rèm cửa Trà My)	196.790.000	0
Nguyễn Thị Bươi	26.800.000	0
TCty CP Bảo hiểm DKVN (PVI) - Cty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	52.654.000	49.196.000
Tiệm điện Quang Khai	51.794.000	0
Trung tâm y tế TP Vũng Tàu	0	35.956.000
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	70.000.000	0
Vận tải Thanh Vân	59.849.998	82.349.998
XN Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	74.580.000	0
Đặng Thị Thi - Dịch vụ chống ăn mòn và gia công cơ khí Tấn Phát	803.050.000	945.450.000
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng công ty	**104.049.454.192**	**164.508.184.874**
Ban QLDA huyện Côn Đảo - Chung cư công vụ huyện Côn Đảo	13.944.791.000	13.944.791.000
Ban QLDA Huyện Côn Đảo - CT Xây dựng chung cư thu nhập thấp H.Côn Đảo	21.961.251.000	20.419.166.000
Ban QLDA Huyện Côn Đảo - CT XD Hệ thống cấp nước TT Huyện CĐ	753.117.288	753.117.288
Ban QLDA Huyện Côn Đảo - CT XD Hệ thống cấp nước TT Huyện CĐ (GĐ 2)	6.597.723.000	6.597.723.000
Ban QLDA huyện Côn Đảo - CT: Mở rộng NM Điện An Hội Côn Đảo (Giai đoạn 2)	40.818.038.000	31.381.124.000
Ban QLDA huyện Côn Đảo - Cải tạo , nâng cấp đường thoát nước Côn Đảo (Cống hộp)	715.848.316	715.848.316
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng HN - Hđồng 28/HD/KMB-PVCPT-CNI ngày 16/05/2012 Ccấp, Ctạo, LĐ bồn LPG1500tấn	1.526.488.900	3.052.977.800
BQL dự án H. Côn Đảo - CT Các phòng thí nghiệm Trường Võ Thị Sáu	308.183.476	308.183.476
BQL dự án H. Côn Đảo - CT Xây dựng nhà tập thể cho giáo viên	196.783.085	196.783.085
CN TCty Khí VN-CTCP-Cty QLDA Khí - HĐ 14/2013/DAK..Đình Vũ Hải Phòng	3.258.904.048	
Cty CP Phân phối Khí thấp áp DKVN (PVGAS D)-HĐ 44A82012/PVGASD-PVC-PT/QLDA - TCCT: HT PP khí thấp áp Cty Thép Nhà bè		1.818.485.159
Cty TNHH MTV Dung dịch khoan & DV Giếng Khoan_CT: Ccấp thiết bị, gia công chế tạo...dự án DMC tại Cảng VSP(HD16/2013/DMCWS-PVCPT		4.435.705.000
Sở VH thể thao & Du lịch tỉnh BR - VT - CT Nhà Bảo tàng khu di tích LS H. Côn Đảo	220.000.000	220.000.000
Tổng Cty CP xây lắp DKVN " CT kho chứa LPG Thị Vải "		71.083.245.500
VSP - SC Giàn BK16 HĐ 1000/13/T-N3/XL1-PVC.PT ngày . V/v: Chế tạo dầm chịu lực (MSF) sàn sân bay & cần xả khí (Ventboom)giàn BK1	8.236.196.000	8.236.196.000
VSP - SC giàn MSP 7 (HĐ 0911/13/T-N3/KT1) ngày	457.438.641	
VSP - SC giàn MSP 7 (HĐ 0912/13/T-N3/vsp8) ngày	274.399.712	
VSP - SC giàn MSP 8 (HĐ 0024/14/T-N3/KT1-PVCPT)	526.202.196	
VSP - SC giàn MSP 8 (HĐ 1037/13/T-N3/KT1-PVCPT)	309.814.690	
VSP - SC Giàn MSP 9 (HĐ 0730/13) ngày 16/10/2013		
VSP - SC giàn MSP 9 (HĐ 0938/13/T-N3/VSP8) ngày	1.539.332.490	
VSP - SC giàn MSP-3 HĐ 0628/13/T-N3/KT1-PVCPT ngày 2013	553.762.600	
VSP - SC giàn MSP-5 HĐ 0950/13/T-N3/KT1-PVCPT	506.340.500	
VSP SC Giàn MSP 3 (HĐ0439/13) ngày 11/09/2013. V/v: SC kết cấu Kim loại phần trên giàn MSP-3 mỏ Bạch Hổ	1.344.839.250	1.344.839.250

Các khoản phải trả khác	30/06/2014	31/12/2013
+ Văn phòng công ty	25.678.441.675	21.712.449.996
BHXH, BHYT của CBCNV Cty	14.054.491	0
KPCĐ	746.525.017	746.525.017
BHXH	2.536.676.329	1.182.959.645
BHYT	98.861.370	287.549.623
BHTN	196.647.163	57.180.336
Doanh thu chưa thực hiện	2.682.416.306	3.411.553.646
Bảo hiểm thất nghiệp của CBCNV Cty	20.524.859	0
Bảo hiểm xã hội Q7, TP.HCM (chi trả hộ)	247.059.935	272.407.435
Bảo hiểm xã hội Tỉnh BR-VT (chi trả hộ)	14.615.835	14.615.835
Bùi Văn Luân	2.100.000	0
CP phải trả các công trình (Phạm Văn Thu)	0	69.352.653
Công nợ khó đòi thu được phải nộp Tổng Cty	8.523.952	8.523.952
Hoàng Ngọc Triều	1.090.000	0
Hồ Sỹ Hoàng	14.009.300	0
Lê Trọng Bằng	8.078.125	8.078.125
Lê Văn Toàn	16.500.000	0
Mạc Văn Viên	984.600	0
Nguyễn Công Bốn	2.442.000	0
Nguyễn Huy Đức	2.000.000	0
Nguyễn Hồ Công Tuấn	18.277.600	0
Nguyễn Minh Ngọc	3.035.000	0
Nguyễn Ngọc Hà	13.191.750	0
Nguyễn Sỹ Phái	28.018.004	28.018.004
Nguyễn Sỹ Trường	2.296.506	0
Nguyễn Thị Mai	3.889.000	0
Nguyễn Thị Thanh	3.211.428	0
Nguyễn Tiến Lâm	700.000	0
Nguyễn Tấn Thuận	4.500.000	0
Nguyễn Văn Sơn (Trắc địa)	1.180.000	1.180.000
Nguyễn Văn Thắng	1.400.000	0
Nguyễn Văn Đồng	11.007.000	0
Nộp tiền học lớp học hàn	52.000.000	52.000.000
Phải trả hội đồng quản trị và ban kiểm soát	45.000.000	0
Phải trả UBND thành phố Vũng Tàu	40.000.000	0
Phạm Cao Cường	595.000	0
Phạm Công Sai	10.081.090	0
Phạm Quốc Trung	1.050.000	0
Quỹ an sinh xã hội	567.349.720	590.214.720
Thu Bổ sung thuế 2009+2010	135.806.939	135.806.939
Thu hộ Công đoàn tiền công đoàn viên nộp (thu qua lương)	130.020.758	74.103.852
Thuế TNCN của CBCNV Cty	0	858.053.038
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.151.396.000	4.151.396.000
Trần Mạnh Thắng	23.144.370	0
Trần Thị Tám	1.200.000	0
Trần Văn Toàn	14.699.230	0
Trịnh Đình Minh	5.174.862	0
Tổng CP CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - CT Khu công nghiệp Soài rạp - Tiền Giang	100.000	0

Tổng Cty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam - CN Vũng Tàu (PVFC-VT)	5.104.072.461	3.770.027.309
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Trả tiền cổ tức năm 2011	5.992.903.867	5.992.903.867
Vương Thị Tâm	27.671.000	0
Vương Đình Hùng	3.270.000	0
XN Liên Doanh Vietsovpetro	2.584.312.000	0
Đinh Anh Tuấn	7.260.000	0
Đặng Anh Tuấn	11.500.000	0
Đặng Quyết thắng	23.288.550	0
ủng hộ vì thế hệ trẻ	42.730.258	0
+ Chi nhánh XN 5	**2.969.612.245**	**2.697.454.028**
2% BHXH giữ lại tại doanh nghiệp (Chi trả hộ)	141.350.092	105.403.809
KPCD	530.397.779	573.452.301
BHXH	1.065.172.527	705.267.362
BHYT	256.131.417	172.863.758
BHTN		68.591.980
Phải trả phải nộp khác	164.890.680	62.828.950
Lã Đức Lượng	0	800.000
Mai Chí Linh	0	864.000
Mai Đức Thiện	14.014.000	30.030.000
Nguyễn Mậu Thơ	0	54.239.991
Nguyễn Văn Thành	0	3.589.000
Nguyễn Văn Thắng	0	66.059.166
Phan Anh Dũng	0	64.917.000
Phạm Văn Hoàng	0	2.566.000
Số tiền phạt do chậm nộp tiền thuế GTGT năm 2012	281.584.367	240.910.661
Thu hộ Công đoàn tiền công đoàn viên nộp (thu qua lương)	50.547.856	82.749.570
Đỗ Xuân Toàn	0	41.608.000
ủng hộ Quỹ tương trợ dầu khí	113.770.247	113.770.247
ủng hộ hội nạn nhân chất độc da cam/ dioxin Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	810.000	810.000
ủng hộ nghĩa tình đồng đội	122.747.350	122.747.350
ủng hộ thiên tai	104.841.354	104.841.354
ủng hộ vì thế hệ trẻ	123.354.576	78.543.529

* Trả trước cho người bán : Chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi khoản tiền của các công ty sau:

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí (*)	29.560.167.792
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	3.366.753.502

26 . Nguồn kinh phí :	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
II - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	

27 - Tài sản thuê ngoài

27.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- TSCĐ thuê tài chính ngoài	31.821.543.965	31.821.543.965
- Tài sản khác thuê ngoài		
27.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê HĐ TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm	31.821.543.965	31.821.543.965
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cápkết quả hoạt động kinh doanh

28- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Cuối kỳ (30/06/2014)	Cuối kỳ (31/12/2013)
Trong đó:	92.016.573.537	349.989.525.446
+ Doanh thu bán hàng	92.016.573.537	349.989.525.446
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

29 . Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02):	-	
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	-	
+ Giảm giá hàng bán	-	
+ hàng bán bị trả lại	-	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
+ Thuế xuất khẩu	-	

30 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	92.016.573.537	349.989.525.446
Trong đó :		
+ DT trao đổi sản phẩm , hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

31 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	Cuối kỳ (30/06/2014)	Cuối kỳ (31/12/2013)
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	197.257.420.227	350.924.139.485
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phíkinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	197.257.420.227	350.924.139.485

32 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ (30/06/2014)	Cuối kỳ (31/12/2013)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-18.327.903	233.786.176
-Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	(18.327.903)	233.786.176

33 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ (30/06/2014)	Cuối kỳ (31/12/2013)
- Lãi tiền vay	7.729.719.935	20.843.559.637
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	7.729.719.935	20.843.559.637

34 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ (30/06/2014)	Cuối kỳ (31/12/2013)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhap của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

35 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhap hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

36 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ (30/06/2014)	Cuối kỳ (31/12/2013)
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nơ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Dương	Đàm Quang Hưng	Nguyễn Hữu Đức

M.S.D.N: 3500833615 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH